

# Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



# Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 35

# Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23 cấp ngày 11 tháng 8 năm 2022. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng ("LPG"); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén ("CNG"); bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Quốc Nghĩa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Ông Hà Anh Tuấn	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đào Thanh Hằng	Trưởng Ban	
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên	
Bà Đặng Thị Hồng Yến	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc

# Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Luận – Tổng Giám đốc.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có một công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 22 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Ngọc Luận  
Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 12628592/22986333

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") được lập ngày 22 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 3021-2019-004-1



Dương Phúc Kiên  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 4613-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.054.363.881.362</b>	<b>1.065.811.994.236</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>284.000.453.056</b>	<b>374.953.411.897</b>
111	1. Tiền		194.000.453.056	144.953.411.897
112	2. Tương đương tiền		90.000.000.000	230.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>37.964.000.000</b>	<b>37.654.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.1	37.964.000.000	37.654.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>569.150.057.586</b>	<b>452.368.340.919</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	516.907.045.461	426.205.199.411
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	38.287.031.141	26.371.009.808
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	18.843.381.654	9.126.917.848
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.887.400.670)	(9.334.786.148)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>107.825.268.192</b>	<b>141.656.029.138</b>
141	1. Hàng tồn kho		112.549.735.229	147.137.521.239
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.724.467.037)	(5.481.492.101)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>55.424.102.528</b>	<b>59.180.212.282</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	5.260.092.479	7.370.839.290
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	44.538.520.245	50.606.765.489
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	5.625.489.804	1.202.607.503
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.200.929.820.739</b>	<b>1.231.141.791.153</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>1.816.869.429</b>	<b>1.673.369.429</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.816.869.429	1.673.369.429
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>331.848.164.734</b>	<b>373.497.884.520</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	305.222.466.992	345.253.303.054
222	Nguyên giá		1.842.804.715.303	1.811.318.947.066
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.537.582.248.311)	(1.466.065.644.012)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	26.625.697.742	28.244.581.466
228	Nguyên giá		41.828.966.485	41.709.966.485
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.203.268.743)	(13.465.385.019)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>61.961.205.620</b>	<b>9.313.965.930</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	61.961.205.620	9.313.965.930
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13.2</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>160.000.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào các công ty con		160.000.000.000	160.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		50.000.000.000	50.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>645.303.580.956</b>	<b>686.656.571.274</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	633.049.787.173	670.300.699.503
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	12.253.793.783	16.355.871.771
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.255.293.702.101</b>	<b>2.296.953.785.389</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.269.581.330.441</b>	<b>1.313.520.916.720</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.097.647.016.583</b>	<b>1.149.284.265.539</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	662.806.909.675	969.156.489.646
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.302.010.770	3.569.916.822
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.509.015.849	11.533.794.104
314	4. Phải trả người lao động		40.155.023.152	44.434.265.199
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	102.241.209.349	27.435.526.117
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	7.648.835.783	14.000.880.478
320	7. Vay ngắn hạn	18	268.801.811.123	47.977.160.002
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	20.550.979.400
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.182.200.882	10.625.253.771
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>171.934.313.858</b>	<b>164.236.651.181</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	152.765.210.373	164.236.651.181
338	2. Vay dài hạn	18	19.169.103.485	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>985.712.371.660</b>	<b>983.432.868.669</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>985.712.371.660</b>	<b>983.432.868.669</b>
411	1. Vốn cổ phần		500.000.000.000	500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.594.384.212	45.594.384.212
415	3. Cổ phiếu quỹ		(12.061.327)	(12.061.327)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		362.934.290.222	362.934.290.222
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		77.195.758.553	74.916.255.562
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.299.626.187	18.347.752.717
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		75.896.132.366	56.568.502.845
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.255.293.702.101</b>	<b>2.296.953.785.389</b>

Zhe

Lê Thị Diễm Chi  
Người lập



Cao Nguyễn Đức Anh  
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc Luận  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	5.977.710.905.433	5.280.257.309.716
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(57.480.019.244)	(95.324.408.943)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	5.920.230.886.189	5.184.932.900.773
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(5.280.087.648.269)	(4.614.939.531.785)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		640.143.237.920	569.993.368.988
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	10.381.068.855	4.146.420.501
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22	(10.374.455.966) (8.215.129.069)	(12.179.139.679) (12.079.128.858)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(462.030.435.144)	(426.818.220.614)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(72.967.958.939)	(54.866.787.163)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		105.151.456.726	80.275.642.033
31	11. Thu nhập khác		4.679.532.405	1.006.953.052
32	12. Chi phí khác		(938.386.784)	(45.886.779)
40	13. Lợi nhuận khác		3.741.145.621	961.066.273
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		108.892.602.347	81.236.708.306
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(18.075.287.593)	(22.922.677.945)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	(4.102.077.988)	6.198.372.484
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		86.715.236.766	64.512.402.845

Zhe




Lê Thị Diễm Chi  
Người lập

Cao Nguyễn Đức Anh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Luận  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>108.892.602.347</b>	<b>81.236.708.306</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	75.853.329.810	79.582.366.001
03	(Hoàn nhập) dự phòng		(25.755.389.942)	31.206.720.878
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		58.469.486	(74.518.227)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(10.571.213.633)	(3.819.763.750)
06	Chi phí lãi vay	22	8.215.129.069	12.079.128.858
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>156.692.927.137</b>	<b>200.210.642.066</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(104.164.718.803)	98.042.730.457
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		34.587.786.010	(465.514.347)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(267.699.245.465)	471.409.807.203
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		39.361.659.141	(11.947.720.691)
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.278.648.977)	(12.537.900.167)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(30.793.909.988)	(15.560.766.857)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.331.550.000)	(8.689.800.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(182.625.700.945)</b>	<b>720.461.477.664</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(86.218.883.770)	(43.214.036.569)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		853.000.000	21.077.144.919
23	Gửi tiền có kỳ hạn		(310.000.000)	(30.000.000.000)
27	Tiền lãi nhận được		9.952.332.419	2.962.808.139
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(75.723.551.351)</b>	<b>(49.174.083.511)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	18	979.618.133.045	1.154.483.718.188
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(739.624.378.439)	(1.650.110.922.801)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	19.2	(72.598.259.700)	(49.985.903.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>167.395.494.906</b>	<b>(545.613.107.613)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(90.953.757.390)	125.674.286.540
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		374.953.411.897	249.279.620.753
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		798.549	(495.396)
70	Tiền các khoản tương đương tiền cuối năm	4	284.000.453.056	374.953.411.897

Zhe

Lê Thị Diễm Chi  
Người lập



Cao Nguyễn Đức Anh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23 cấp ngày 11 tháng 8 năm 2022. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (“LPG”); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén (“CNG”); bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 812 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 800 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14.2. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 22 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |                                      |   |   |
|--------------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu                      | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và hàng hóa bất động sản để bán thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

##### *Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời hạn của hợp đồng thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)**

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 4 năm
Quyền sử dụng đất	38 - 54 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	9 năm
Phần mềm máy tính	2 - 5 năm

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Vỏ chai chứa LPG được khấu hao trong 10 năm;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ v.v.

#### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 5 đến 49 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

#### 3.10 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

##### *Khoản tiền ký cược vỏ bình LPG*

Theo Điểm 3, Điều 7 Thông tư 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hoá lỏng chai, hàng năm, khi thực hiện phân bổ chi phí vỏ bình LPG, Công ty phải kết chuyển khoản tiền ký cược vào thu nhập khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, thời gian kết chuyển thu nhập tương ứng thời gian phân bổ chi phí vỏ chai LPG vào chi phí kinh doanh LPG, là 10 năm.

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

##### ▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	11.756.037.958	9.966.679.515
Tiền gửi ngân hàng	182.244.415.098	134.986.732.382
Các khoản tương đương tiền (*)	90.000.000.000	230.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>284.000.453.056</u></b>	<b><u>374.953.411.897</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh 11	50.000.000.000	Từ ngày 10 tháng 3 năm 2023 đến ngày 28 tháng 3 năm 2023	6,00
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Nghé	20.000.000.000	Ngày 28 tháng 3 năm 2023	6,00
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Phan Đình Phùng	20.000.000.000	Ngày 28 tháng 3 năm 2023	5,00
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>90.000.000.000</u></b>		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên khác	444.683.015.274	350.043.553.185
<i>Trong đó:</i>		
Công ty Cổ phần thép Nam Kim	39.497.535.876	44.827.223.465
Công ty TNHH Gạch Granite Đồng Nai	26.945.097.989	14.082.893.097
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quản lý Nam Sơn	26.731.314.561	-
Khác	351.509.066.848	291.133.436.623
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	72.224.030.187	76.161.646.226
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>516.907.045.461</b>	<b>426.205.199.411</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.104.771.284)	(9.334.786.148)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>512.802.274.177</b>	<b>416.870.413.263</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(9.334.786.148)	(630.936.779)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	(8.703.849.369)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	5.230.014.864	-
Số cuối năm	(4.104.771.284)	(9.334.786.148)

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	16.417.144.864	16.415.654.914
Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	10.296.058.578	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Kỹ thuật Thăng Long	3.521.035.170	-
Khác	8.052.792.529	9.955.354.894
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>38.287.031.141</b>	<b>26.371.009.808</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước doanh thu CNG	8.802.267.138	-
Cho mượn hàng	1.434.813.850	194.088.222
Tạm ứng cho nhân viên	569.418.415	117.461.138
Lãi tiền gửi ngân hàng	427.575.646	584.148.977
Khác	7.609.306.605	8.231.219.511
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.843.381.654</b>	<b>9.126.917.848</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên khác</i>	<i>16.723.874.571</i>	<i>6.911.302.695</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	<i>2.119.507.083</i>	<i>2.215.615.153</i>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	39.518.592.885	44.960.747.810
Công cụ, dụng cụ	29.150.498.712	33.903.521.835
Hàng hóa	28.486.275.670	35.502.534.914
Thành phẩm	13.311.907.218	21.854.441.236
Hàng mua đang đi trên đường	2.082.460.744	6.791.502.526
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	4.124.772.918
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>112.549.735.229</b>	<b>147.137.521.239</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.724.467.037)	(5.481.492.101)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>107.825.268.192</b>	<b>141.656.029.138</b>

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(5.481.492.101)	(3.529.599.992)
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong kỳ	(1.208.520.282)	(1.951.892.109)
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong năm	1.965.545.346	-
Số cuối năm	(4.724.467.037)	(5.481.492.101)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.260.092.479</b>	<b>7.370.839.290</b>
Chi phí thuê	1.279.192.957	1.967.555.382
Chi phí mua bảo hiểm	984.861.340	1.040.782.757
Khác	2.996.038.182	4.362.501.151
<b>Dài hạn</b>	<b>633.049.787.173</b>	<b>670.300.699.503</b>
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (*)	500.906.032.382	534.259.937.783
Tiền thuê đất trả trước	72.459.655.522	73.195.616.730
Tiền thuê văn phòng trả trước	36.627.380.807	37.147.725.604
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.831.540.705	6.978.975.243
Chi phí cải tạo văn phòng	6.146.273.864	3.446.352.211
Chi phí bảo dưỡng	3.934.542.647	6.334.202.704
Khác	4.144.361.246	8.937.889.228
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>638.309.879.652</u></b>	<b><u>677.671.538.793</u></b>

(\*) Giá trị vỏ bình gas biến động như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	534.259.937.783	524.118.808.329
Tăng thêm trong năm	53.232.310.484	99.386.120.486
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	<u>(86.586.215.885)</u>	<u>(89.244.991.032)</u>
Số cuối năm	<u>500.906.032.382</u>	<u>534.259.937.783</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	556.496.248.520	1.184.324.921.421	42.030.805.317	4.938.673.742	23.528.298.066	1.811.318.947.066
Mua mới	6.374.400.470	20.450.104.358	7.653.404.781	538.741.533	81.330.000	35.097.981.142
Thanh lý	-	-	(2.760.189.355)	-	-	(2.760.189.355)
Xóa sổ	-	-	-	(852.023.550)	-	(852.023.550)
Số cuối năm	562.870.648.990	1.204.775.025.779	46.924.020.743	4.625.391.725	23.609.628.066	1.842.804.715.303
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	126.833.511.979	997.548.654.104	11.330.425.141	3.217.052.464	19.855.281.933	1.158.784.925.621
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>						
Số đầu năm	342.427.698.827	1.079.826.681.816	18.543.554.315	4.381.464.404	20.886.244.650	1.466.065.644.012
Khấu hao trong năm	31.435.024.776	38.000.333.260	3.917.363.702	465.652.204	297.072.144	74.115.446.086
Thanh lý	-	-	(1.746.818.237)	-	-	(1.746.818.237)
Xóa sổ	-	-	-	(852.023.550)	-	(852.023.550)
Số cuối năm	373.862.723.603	1.117.827.015.076	20.714.099.780	3.995.093.058	21.183.316.794	1.537.582.248.311
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	214.068.549.693	104.498.239.605	23.487.251.002	557.209.338	2.642.053.416	345.253.303.054
Số cuối năm	189.007.925.387	86.948.010.703	26.209.920.963	630.298.667	2.426.311.272	305.222.466.992



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhãn hiệu hang hóa</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	28.839.738.884	1.464.370.376	11.405.857.225	41.709.966.485
Mua mới	-	-	119.000.000	119.000.000
Số cuối năm	<u>28.839.738.884</u>	<u>1.464.370.376</u>	<u>11.524.857.225</u>	<u>41.828.966.485</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	1.464.370.376	7.610.043.585	9.074.413.961
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>				
Số đầu năm	3.745.225.094	1.464.370.376	8.255.789.549	13.465.385.019
Hao mòn trong năm	343.355.436	-	1.394.528.288	1.737.883.724
Số cuối năm	<u>4.088.580.530</u>	<u>1.464.370.376</u>	<u>9.650.317.837</u>	<u>15.203.268.743</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	<u>25.094.513.790</u>	-	<u>3.150.067.676</u>	<u>28.244.581.466</u>
Số cuối năm	<u>24.751.158.354</u>	-	<u>1.874.539.388</u>	<u>26.625.697.742</u>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phương án kinh doanh LNG	53.698.703.103	-
Tiền thuê đất và giải phóng mặt bằng	4.922.438.018	4.773.938.018
Cải tạo hệ thống đường ống công nghệ khí LPG		
Gò Dầu	509.679.629	-
Khác	2.830.384.870	4.540.027.912
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>61.961.205.620</b></u>	<u><b>9.313.965.930</b></u>

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**13.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ bốn (4) đến sáu (6) tháng. Chi tiết như sau:

<i>Tên ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>(VND)</i>		<i>%/năm</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh 11	30.000.000.000	Ngày 30 tháng 1 năm 2023	5,00
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Hồ Chí Minh	7.654.000.000	Ngày 28 tháng 6 năm 2023	5,70
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Đồng Nai	310.000.000	Ngày 5 tháng 1 năm 2023	3,47
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>37.964.000.000</b></u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**13.2 Các khoản đầu tư dài hạn**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty con (i)	160.000.000.000	160.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (ii)	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>210.000.000.000</b>	<b>210.000.000.000</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Trong đó:		
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (ii)	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>160.000.000.000</b>

(i) Đây là khoản đầu tư nắm giữ 100% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Khí Hóa Lồng Việt Nam - VT Gas ("VT-Gas). VT-Gas là một công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0316158113 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 02 năm 2020. Hoạt động chính của VTG là kinh doanh khí hóa lỏng, các sản phẩm khí dầu mỏ hóa lỏng, vật tư, thiết bị, phương tiện phục vụ vận chuyển, tồn trữ, chiết và đóng chai khí dầu mỏ hóa lỏng.

(ii) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny ("Vinabenny") tương đương 14% vốn điều lệ của Vinabenny. Vinabenny đã mất khả năng thanh toán và dừng mọi hoạt động kinh doanh từ năm 2012.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho bên khác	262.088.598.430	327.227.087.669
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	111.855.181.545	108.859.178.568
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam – Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	57.427.300.643	124.188.220.653
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam – Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch	33.264.426.796	42.946.523.786
Khác	59.541.689.446	51.233.164.662
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	400.718.311.245	641.929.401.977
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>662.806.909.675</b>	<b>969.156.489.646</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. THUẾ**

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	(48.186.529.841)	41.047.503.837	(37.011.569.559)	(44.150.595.563)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.295.740.094	18.075.287.593	(30.793.909.988)	(4.422.882.301)
Thuế thu nhập cá nhân	817.459.696	10.716.731.467	(10.413.458.662)	1.120.732.501
Khác	(1.202.248.837)	41.168.470.827	(41.168.470.827)	(1.202.248.837)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(40.275.578.888)</b>	<b>111.007.993.724</b>	<b>(119.387.409.036)</b>	<b>(48.654.994.200)</b>
<i>Trong đó:</i>				
Thuế GTGT được khấu trừ	(50.606.765.489)			(44.538.520.245)
Thuế nộp thừa	(1.202.607.503)			(5.625.489.804)
Thuế phải nộp	11.533.794.104			1.509.015.849

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí nhập mua khí CNG	85.384.326.792	-
Chi phí xúc tiến thương mại	6.036.386.400	-
Chi phí thuê vỏ bình	4.378.979.143	5.792.446.033
Chi phí bảo dưỡng	1.414.226.081	3.675.582.282
Chi phí vận chuyển	1.017.309.483	4.478.061.297
Chi phí lãi vay	955.539.526	19.059.434
Chi phí kiểm định	725.182.774	3.368.874.883
Chi phí phúc lợi nhân viên	131.974.328	5.328.129.000
Khác	2.197.284.822	4.773.373.188
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>102.241.209.349</b>	<b>27.435.526.117</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.648.835.783</b>	<b>14.000.880.478</b>
Kinh phí công đoàn	1.852.290.293	1.150.623.101
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.222.221.400	520.285.200
Mượn hàng	62.268.741	6.075.443.739
Khác	4.512.055.349	6.254.528.438
<b>Dài hạn</b>	<b>152.765.210.373</b>	<b>164.236.651.181</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	152.765.210.373	164.236.651.181
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>160.414.046.156</b>	<b>178.237.531.659</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho bên khác</i>	159.089.937.012	177.958.290.305
<i>Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	1.324.109.144	279.241.354

(\*) Đây là số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký cược vỏ bình gas nhận được trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	164.236.651.181	152.192.670.970
Tăng thêm trong năm	11.878.440.000	33.002.150.684
Kết chuyển vào doanh thu	(22.707.580.808)	(20.698.359.789)
Thanh lý	(642.300.000)	(259.810.684)
Số cuối năm	152.765.210.373	164.236.651.181

**18. VAY**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>268.801.811.123</b>	<b>47.977.160.002</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	262.903.625.436	47.977.160.002
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	5.898.185.687	-
<b>Dài hạn</b>	<b>19.169.103.485</b>	-
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	19.169.103.485	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>287.970.914.608</b>	<b>47.977.160.002</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. VAY (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

	VND				
	Số đầu năm	Đi vay	Trả nợ gốc vay	Phân loại	Số cuối năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>47.977.160.002</b>	<b>950.967.347.903</b>	<b>(736.040.882.469)</b>	<b>5.898.185.687</b>	<b>268.801.811.123</b>
Vay ngân hàng	47.977.160.002	950.967.347.903	(736.040.882.469)	-	262.903.625.436
Vay dài hạn đến hạn phải trả	-	-	-	5.898.185.687	5.898.185.687
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>28.650.785.142</b>	<b>(3.583.495.970)</b>	<b>(5.898.185.687)</b>	<b>19.169.103.485</b>
Vay ngân hàng	-	28.650.785.142	(3.583.495.970)	(5.898.185.687)	19.169.103.485
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>47.977.160.002</b>	<b>979.618.133.045</b>	<b>(739.624.378.439)</b>	<b>-</b>	<b>287.970.914.608</b>

**18.1 Vay ngắn hạn ngân hàng**

Công ty có các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tín chấp nhằm tài trợ cho vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	143.181.087.702	Từ ngày 6 tháng 2 năm 2023 đến ngày 29 tháng 3 năm 2023	7,00 - 7,50
Ngân hàng Malayan Banking Berhad – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	68.303.054.224	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2023 đến ngày 17 tháng 3 năm 2023	6,00 - 6,60
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng	51.419.483.510	Ngày 18 tháng 3 năm 2023	7,00
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>262.903.625.436</b>		

**18.2 Vay dài hạn ngân hàng**

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	25.067.289.172	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2023 đến ngày 12 tháng 1 năm 2027	6,80	Tất cả tài sản, bao gồm nhưng không giới hạn các loại máy móc, phương tiện và hệ thống phụ trợ khác thuộc Dự án Kinh doanh LNG cung cấp cho Khách hàng công nghiệp và giao thông vận tải theo Quyết định số 144/QĐ-KMN ngày 22 tháng 3 năm 2021.
Trong đó:				
Vay dài hạn	19.169.103.485			
Vay dài hạn đến hạn trả	5.898.185.687			

Công ty ký kết hợp đồng vay này cho mục đích tài trợ chi phí đầu tư xây dựng cho hệ thống cung cấp LNG cho mục đích kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						
Số đầu năm	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	69.046.546.717	977.563.159.824
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	64.512.402.845	64.512.402.845
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(49.998.794.000)	(49.998.794.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.943.900.000)	(7.943.900.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Số cuối năm	<u>500.000.000.000</u>	<u>45.594.384.212</u>	<u>(12.061.327)</u>	<u>362.934.290.222</u>	<u>74.916.255.562</u>	<u>983.432.868.669</u>
<b>Năm nay</b>						
Số đầu năm	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	74.916.255.562	983.432.868.669
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	86.715.236.766	86.715.236.766
Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	-	(72.616.629.375)	(72.616.629.375)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(10.819.104.400)	(10.819.104.400)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số cuối năm	<u>500.000.000.000</u>	<u>45.594.384.212</u>	<u>(12.061.327)</u>	<u>362.934.290.222</u>	<u>77.195.758.553</u>	<u>985.712.371.660</u>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2022, cổ đông của Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2021 bằng tiền tại mức 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông. Vào ngày 5 tháng 7 năm 2022, Công ty đã hoàn tất chi trả cổ tức nói trên theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Số 365/NQ-KMN ngày 20 tháng 5 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đã góp</b>		
Vốn góp đầu năm và cuối năm	<u>500.000.000.000</u>	<u>500.000.000.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức công bố	72.616.629.375	49.998.794.000
Cổ tức đã trả	(72.598.259.700)	(49.985.903.000)

**19.3 Cổ phiếu**

	Số lượng	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu được phép phát hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu quỹ	1.206	1.206
Cổ phiếu phổ thông	1.206	1.206
Cổ phiếu đang lưu hành	49.998.794	49.998.794
Cổ phiếu phổ thông	49.998.794	49.998.794

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>5.977.710.905.433</b>	<b>5.280.257.309.716</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu khí hóa lỏng	4.214.797.309.184	3.749.582.403.375
Doanh thu khí CNG	1.550.490.596.211	1.266.467.660.460
Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng vỏ chai	55.535.571.400	54.699.118.740
Doanh thu bán vỏ bình chứa LPG	53.998.775.661	102.019.142.274
Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	22.707.580.808	20.698.359.789
Doanh thu khác	80.181.072.169	86.790.625.078
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(57.480.019.244)</b>	<b>(95.324.408.943)</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5.920.230.886.189</b>	<b>5.184.932.900.773</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên khác	4.673.336.808.766	3.821.133.959.926
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	1.246.894.077.423	1.363.798.940.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. DOANH THU** (tiếp theo)

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	9.795.759.088	3.474.309.204
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	511.829.035	530.508.207
Khác	73.480.732	141.603.090
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.381.068.855</u></b>	<b><u>4.146.420.501</u></b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn khí hóa lỏng	3.924.531.899.174	3.400.398.125.277
Giá vốn khí CNG	1.148.386.223.044	963.726.167.071
Giá vốn bán vỏ chai LPG	49.362.145.474	91.124.789.322
Giá vốn dịch vụ bảo dưỡng vỏ chai	39.391.600.340	39.699.786.326
Phân bổ vỏ bình gas	108.333.894.734	110.940.829.793
Giá vốn khác	10.081.885.503	9.049.833.996
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.280.087.648.269</u></b>	<b><u>4.614.939.531.785</u></b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	8.215.129.069	12.079.128.858
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	2.159.326.897	100.010.821
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.374.455.966</u></b>	<b><u>12.179.139.679</u></b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	167.476.318.256	151.495.839.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.975.550.445	57.708.898.303
Công cụ, dụng cụ	67.517.220.893	54.229.223.126
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	62.594.726.784	65.674.025.378
Chi phí vận chuyển	41.534.911.951	32.392.409.142
Khác	33.931.706.815	65.317.824.992
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>462.030.435.144</u></b>	<b><u>426.818.220.614</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.429.111.613	9.750.610.106
Chi phí nhân viên	20.521.634.375	14.588.403.733
Chi phí công cụ dụng cụ	13.157.812.474	11.463.169.630
Chi phí ngoại giao	5.088.371.608	4.893.363.224
Chi phí khấu hao	1.448.466.527	1.574.714.310
Khác	3.322.562.342	12.596.526.160
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>72.967.958.939</u></b>	<b><u>54.866.787.163</u></b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	5.047.270.151.123	4.248.327.523.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	226.187.021.314	239.293.687.451
Chi phí nhân công	210.375.256.452	197.729.001.668
Nguyên vật liệu	110.234.724.664	213.977.931.987
Công cụ dụng cụ	80.675.033.367	65.692.392.756
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	75.853.329.810	79.582.366.001
Chi phí khác	62.448.213.448	78.940.900.415
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.813.043.730.178</u></b>	<b><u>5.123.543.803.722</u></b>

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**26.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.075.287.593	22.922.677.945
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	4.102.077.988	(6.198.372.484)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>22.177.365.581</u></b>	<b><u>16.724.305.461</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**26.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>108.892.602.347</b>	<b>81.236.708.306</b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	21.778.520.470	16.247.341.661
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	398.845.111	476.963.800
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>22.177.365.581</b>	<b>16.724.305.461</b>

**26.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**26.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng đầu tư	9.282.420.241	9.282.420.241	-	-
Dự phòng nợ phải thu	977.480.135	1.866.957.230	(889.477.095)	1.697.798.182
Dự phòng hàng tồn kho	944.893.407	1.096.298.420	(151.405.013)	390.378.422
Dự phòng khác	1.049.000.000	4.110.195.880	(3.061.195.880)	4.110.195.880
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>12.253.793.783</b>	<b>16.355.871.771</b>		
<b>(Chi phí) thu nhập thuế hoãn lại</b>			<b>(4.102.077.988)</b>	<b>6.198.372.484</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Khí Hóa Lồng Việt Nam - VT Gas ("VT Gas")	Công ty con

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
				<i>VND</i>
PV Gas	Cổ đông	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.238.839.958.947	2.415.126.323.098
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.016.536.505	7.049.812.578
VT Gas	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.239.877.540.918	1.356.749.128.269
		Mua hàng hóa và dịch vụ	713.792.775	1.302.266.953

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
				<i>VND</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>				
VT Gas	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.443.212.184	73.961.249.232
PV Gas	Cổ đông	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.780.818.003	2.200.396.994
			<b><u>72.224.030.187</u></b>	<b><u>76.161.646.226</u></b>

***Phải thu ngắn hạn khác***

VT Gas	Công ty con	Chi hộ	<u>2.119.507.083</u>	<u>2.215.615.153</u>
--------	-------------	--------	----------------------	----------------------

***Phải trả người bán ngắn hạn***

PV Gas	Cổ đông	Mua hàng hóa và dịch vụ	400.704.741.074	638.731.917.197
		Thuê bình khí	-	3.191.795.200
VT Gas	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	13.570.171	5.689.580
			<b><u>400.718.311.245</u></b>	<b><u>641.929.401.977</u></b>

***Phải trả ngắn hạn khác***

VT Gas	Công ty con	Thu hộ	965.918.618	-
PV Gas	Cổ đông	Thu chi khác	358.190.526	279.241.354
			<b><u>1.324.109.144</u></b>	<b><u>279.241.354</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc được trình bày như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay	VND	
			Năm nay	Năm trước
<b>Hội đồng Quản trị</b>				
Ông Phan Quốc Nghĩa	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2021)	496.333.333	255.272.727	
Bà Phan Thị Ngọc Hà	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2021)	66.666.667	184.090.909	
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	408.000.000	534.338.866	
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên	360.000.000	360.000.000	
Ông Hà Anh Tuấn	Thành viên	132.000.000	129.000.000	
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	132.000.000	129.000.000	
<b>Ban Kiểm soát</b>				
Bà Đào Thanh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát	903.656.195	795.959.165	
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên	363.030.490	181.328.276	
Bà Đặng Thị Hồng Yến	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022)	41.666.667	-	
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022)	30.333.333	69.000.000	
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>				
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc	3.270.926.543	1.979.853.137	
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	1.716.361.428	1.223.924.339	
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc	1.678.526.377	1.167.235.758	
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng Giám đốc	1.500.694.926	1.088.715.680	
Ông Đào Đình Thiêm	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2021)	20.000.000	281.717.043	

**28. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.468.296.068	659.407.179
Từ 1 đến 5 năm	3.797.857.110	2.637.628.715
Trên 5 năm	7.091.618.234	7.751.025.412
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.357.771.412</b>	<b>11.048.061.306</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty



\_\_\_\_\_  
Lê Thị Diễm Chi  
Người lập



\_\_\_\_\_  
Cao Nguyễn Đức Anh  
Kế toán trưởng



\_\_\_\_\_  
Nguyễn Ngọc Luận  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

